

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 4300193889 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi, theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Kỳ kê toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 2.1. Kỳ kê toán năm: Theo niên độ năm dương lịch.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt nam (VNĐ)
- 2.3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương như tiền:
 - Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- 4.2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá trị gốc, theo nguyên tắc xuất đích danh và hình thức áp dụng theo nguyên tắc kiểm kê thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng), hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;

- Chi phí thuê địa điểm làm văn phòng giao dịch được phân bổ theo thời gian thuê;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập khi tỷ lệ trả thưởng thực tế thấp hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch theo quy định và dùng để chi trả khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.7. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi xác định chắc chắn lượng vé đã tiêu thụ được chuyển giao cho người mua và được xác nhận bằng Biên bản ghi nhận của Hội đồng giám sát xổ số.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi về hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN:

- Trong năm căn cứ lợi nhuận phát sinh của từng quý, đơn vị tạm tính kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, cuối năm điều chỉnh lại theo số liệu phát sinh thực tế cả năm.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Tiền:

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tiền mặt	299.564.469	372.251.277
Tiền gửi ngân hàng	4.564.165.409	8.322.977.303
Cộng	4.863.729.878	8.695.228.580

5.2. Các khoản tương đương tiền:

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	73.600.000.000	76.600.000.000
Cộng	73.600.000.000	76.600.000.000

5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn:

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng				
Cộng		21.000.000.000		21.000.000.000

5.4. Phải thu khách hàng:

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Phải thu các đại lý vé số	8.703.354.784	7.975.675.450
Cộng	8.703.354.784	7.975.675.450

5.5. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tạm ứng	419.828.665	499.354.465
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		380.916.166
Phải thu khác	53.056.595	6.754.164
Cộng	480.385.260	894.524.795

5.6. Hàng tồn kho:

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vé xổ số truyền thông	306.054.002		418.781.202	
Cộng	306.054.002		418.781.202	

5.7. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thuyết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	34.411.177.299	-	4.222.738.091	442.059.091	39.075.974.481
Tăng trong kỳ			73.052.727		73.052.727
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	34.411.177.299	-	4.955.790.818	442.059.091	39.809.027.208
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.490.471.250		2.741.039.521	211.522.780	6.443.033.551
Tăng trong kỳ	610.246.752		181.760.994	37.605.906	829.613.652
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	4.100.718.002	-	2.922.800.515	249.128.686	7.272.647.203
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	30.920.706.049		1.481.698.570	230.536.311	32.632.940.930
Số cuối kỳ	30.310.459.297	-	2.032.990.303	192.930.405	32.536.380.005

5.8. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ			645.840.000		645.840.000
Tăng trong kỳ			92.000.000		92.000.000
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	-	-	737.840.000	-	737.840.000
Khấu hao					
Số đầu kỳ			83.634.093		83.634.093
Tăng trong kỳ			44.034.494		44.034.494
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	-	-	127.668.587	-	127.668.587
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ			562.205.907		562.205.907
Số cuối kỳ	-	-	610.171.413	-	610.171.413

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Trụ sở làm việc Công ty XSKT Quảng Ngãi		75.313.813
Cộng		75.313.813

5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.259.740.474	17.415.459.280	17.501.306.695	2.173.893.059
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.057.128.063	23.168.179.427	23.330.427.264	2.894.880.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	822.691.474	2.475.190.604	2.532.776.421	765.105.657
Thu nhập sau thuế TNDN		5.975.864.463	5.975.864.463	
Thuế thu nhập cá nhân	1.552.515.633	7.024.650.898	7.533.866.906	1.043.299.625
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		115.370.204	115.370.204	
Lệ phí môn bài		10.000.000	10.000.000	
Cộng	7.692.075.644	56.184.714.876	56.999.611.953	6.877.178.567

5.12. Các khoản phải trả người lao động:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người quản lý công ty	585.496.175	686.059.006
Phải trả người lao động	3.072.510.133	2.746.130.030
Cộng	3.658.006.308	3.432.189.036

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Phát triển Đô Thị ANGKORA	60.990.600	60.990.600
Công ty CP Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp		352.271.564
Công ty TNHH Tư vấn Nhà Việt		9.034.500
Cộng	60.990.660	422.296.664

5.14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2021	85.000.000.000	1.795.805.091	13.534.443.701	10.970.056.726
Tăng trong năm				9.728.381.061
Giảm trong năm			132.079.466	7.034.675.530
Số dư tại 30/06/2021	85.000.000.000	1.795.805.091	13.402.364.235	13.663.762.257

5.15. Doanh thu:

	6 tháng Năm 2021 VND	6 tháng Năm 2020 VND
Doanh thu thuần vé xổ số truyền thống	154.454.529.651	128.196.561.293
Cộng	154.454.529.651	128.196.561.293

5.16. Chi phí kinh doanh:

	6 tháng Năm 2021 VND	6 tháng Năm 2020 VND
Chi phí kinh doanh vé xổ số truyền thống	130.698.373.749	109.263.873.130
- Chi phí trả thưởng	103.792.300.000	78.973.400.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	26.906.073.749	30.290.473.130
Cộng	130.698.373.749	109.263.873.130

5.17. Doanh thu hoạt động tài chính:

	6 tháng Năm 2021 VND	6 tháng Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	1.394.505.490	2.038.610.055
Cộng	1.394.505.490	2.038.610.055

5.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	142.161.902	136.064.514
Chi phí đồ dùng văn phòng	515.477.119	505.058.333
Chi phí nhân công	9.263.659.005	7.814.448.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.648.146	960.016.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.446.372	626.951.651
Chi phí bằng tiền khác	1.642.041.796	1.687.758.733
Cộng	13.197.434.340	11.730.298.232

5.19. Thu nhập khác:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Quảng cáo, cung cấp kết quả xổ số		2.021.091
Cho thuê nhà Đức Phổ	54.545.460	50.000.005
Giấy vụn tiêu hủy	17.906.182	
Cộng	72.451.642	52.021.096

5.20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.796.453.599	9.292.921.082
Tổng thu nhập chịu thuế	11.796.453.599	9.292.921.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.359.290.720	1.858.584.216

5.21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	26.906.073.749	30.290.473.130
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	657.639.021	641.122.847
Chi phí nhân công	9.263.659.005	7.814.448.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.648.146	960.016.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.446.372	626.951.651
Chi phí bằng tiền khác	1.642.041.796	1.687.758.733
Chi phí trả thưởng	103.792.300.000	78.973.400.000
Cộng	143.895.808.089	120.994.171.362

5.22. Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.463.729.878	85.295.228.580
Phải thu khách hàng	8.703.354.784	7.975.675.450
Đầu tư tài chính	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	480.385.260	894.524.795
Cộng	108.647.469.922	115.165.428.825

Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Đình Bửu

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Phạm Văn Viên

Quảng Ngãi ngày 27 tháng 7 năm 2021



Giám đốc

Lê Minh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TAI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.018.609.610	115.807.023.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.463.729.878	85.295.228.580
1. Tiền	111		4.863.729.878	8.695.228.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.600.000.000	76.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.211.153.241	8.858.158.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.703.354.784	7.975.675.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.454.500	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		480.385.260	894.524.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.041.303)	(12.041.303)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		687.144.839	306.054.002
1. Hàng tồn kho	141		687.144.839	306.054.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656.581.652	347.581.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		656.581.652	347.581.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.493.780.208	33.408.173.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		33.146.551.418	33.195.146.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.536.380.005	32.632.940.930
- Nguyên giá	222		39.809.027.208	39.075.974.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.272.647.203)	(6.443.033.551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		610.171.413	562.205.907

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		737.840.000	645.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.668.587)	(83.634.093)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	75.313.813
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	75.313.813
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		347.228.790	137.713.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		347.228.790	137.713.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.512.389.818	149.215.197.011
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.867.857.684	37.132.290.942
I. Nợ ngắn hạn	310		28.867.857.684	37.132.290.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60.990.600	422.296.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	12.150.724
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.877.178.567	7.692.075.644
4. Phải trả người lao động	314		3.658.006.308	3.432.189.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.545.455	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		53.146.557	50.478.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (DP rủi ro trả thưởng)	321		17.558.453.000	23.658.263.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		655.537.197	1.864.837.195
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.644.532.134	112.082.906.069
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.644.532.134	112.082.906.069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.795.805.091	1.795.805.091
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.402.364.235	13.534.443.701
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.663.762.257	10.970.056.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.457.791.801	10.970.056.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.205.970.456	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.512.389.818	149.215.197.011

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

Lê Minh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166.145.315.232	138.406.266.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105.064.562.647)	(84.544.401.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.552.821.694)	(7.037.802.479)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.532.776.421)	(9.446.173.865)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.428.325.800	42.750.134.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.151.604.918)	(83.223.854.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.728.124.648)	(3.095.831.281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(809.272.727)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.681.763.136	2.817.134.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		872.490.409	(3.182.865.013)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.975.864.463)	(22.537.486.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.975.864.463)	(22.537.486.594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.831.498.702)	(28.816.182.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.295.228.580	120.113.326.824
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		78.463.729.878	91.297.143.936

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 7 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

Lê Minh Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		154.454.529.651	128.196.561.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		154.454.529.651	128.196.561.293
4. Giá vốn hàng bán	11		130.698.373.749	109.263.873.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.756.155.902	18.932.688.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.300.846.970	2.038.610.055
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.197.434.340	11.730.298.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.859.568.532	9.240.999.986
12. Thu nhập khác	31		72.451.642	52.021.096
13. Chi phí khác	32		135.566.575	100.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.114.933)	51.921.096
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		11.796.453.599	9.292.921.082
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.359.290.720	1.858.584.216
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.437.162.879	7.434.336.866
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 7 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

Lê Minh Sơn

